Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
---	---
Số: 02/2026/CBTT/TLH	*Dong Nai, 28th January 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN/ *TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TLH
- Địa chỉ/*Address:* G4A, KP.4, P. Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai/ *G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0251.3823187 Fax: 0251.3829043
- E-mail: *htcd@tienlen.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4-2025 kèm giải trình/ *Separate and consolidated financial statements for Q4 - 2025, with explanations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 28th January 2026, as in the link:*
https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4- năm 2025 (kèm Giải trình)

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 3600512830 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN TỈNH ĐỒNG NAI

PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-28 15:47:22
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

T.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2025 (Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-43
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh	44-45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc	
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGĐ thường trực	
Ông	Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/08/2025
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**979.430.487.323**	**1.394.445.470.837**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**6.954.656.260**	**37.091.425.033**
111	1. Tiền		6.370.873.359	11.938.309.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		583.782.901	25.153.115.550
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**37.833.900.000**	**47.964.503.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.494.146.457	41.054.751.116
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.660.246.457)	(5.090.248.116)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**201.129.165.192**	**261.781.159.313**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.222.101.211	207.556.290.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.261.162.826	55.598.170.590
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.249.524.882	752.302.494
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.603.623.727)	(3.125.603.932)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**725.659.741.277**	**1.009.566.683.713**
141	1. Hàng tồn kho		733.908.482.119	1.049.911.477.318
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.248.740.842)	(40.344.793.605)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.853.024.594**	**38.041.699.778**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	99.535.332	51.495.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.730.967.500	35.437.682.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.022.521.762	2.552.521.762
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**777.052.131.241**	**785.601.483.598**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**60.000.000**	**698.633.333**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	60.000.000	698.633.333
220	**II. Tài sản cố định**		**115.438.314.614**	**124.979.614.314**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	72.867.469.398	77.578.770.426
222	- *Nguyên giá*		*143.655.746.853*	*130.485.445.829*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(70.788.277.455)*	*(52.906.675.403)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	3.565.206.068
225	- *Nguyên giá*		-	*12.834.741.824*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		-	*(9.269.535.756)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	42.570.845.216	43.835.637.820
228	- *Nguyên giá*		*73.084.851.823*	*73.084.851.823*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(30.514.006.607)*	*(29.249.214.003)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**2.257.256.771**	**1.869.471.555**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.257.256.771	1.869.471.555
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**658.769.798.519**	**656.537.841.535**
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(111.720.430.282)	(113.952.387.266)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**526.761.337**	**1.515.922.861**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	526.761.337	1.515.922.861
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.756.482.618.564**	**2.180.046.954.435**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**690.080.355.834**	**1.116.265.523.970**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**688.541.624.743**	**1.115.031.248.179**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	173.452.404.236	234.049.800.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.110.338.559	4.032.429.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	125.092.662	921.311.129
314	4. Phải trả người lao động		854.360.400	900.001.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	855.213.771	1.068.331.142
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		450.000.000	2.355.358.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	905.898.620	2.351.502.230
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	500.020.642.136	865.549.339.989
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.767.674.359	3.803.174.359
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.538.731.091**	**1.234.275.791**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.538.731.091	1.234.275.791
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.066.402.262.730**	**1.063.781.430.465**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.066.402.262.730**	**1.063.781.430.465**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	24.890.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(137.994.669.958)	(140.615.502.223)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(140.615.502.223)*	*144.564.715.891*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.620.832.265*	*(285.180.218.114)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.756.482.618.564**	**2.180.046.954.435**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**454.260.369.794**	**770.073.376.807**	**2.563.246.218.490**	**2.751.636.861.900**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	1.121.545	-	358.279.847
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**454.260.369.794**	**770.072.255.262**	**2.563.246.218.490**	**2.751.278.582.053**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**436.398.648.693**	**865.333.310.715**	**2.486.237.351.126**	**2.880.298.732.551**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.861.721.101**	(95.261.055.453)	**77.008.867.364**	(129.020.150.498)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.156.161.712	4.540.610.862	11.407.048.244	47.162.629.067
22	7. Chi phí tài chính	28	14.172.726.417	132.037.809.458	46.821.858.652	171.388.565.272
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.108.665.881*	*15.685.783.826*	*39.587.592.709*	*48.381.481.247*
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.245.980.352	6.322.398.655	20.725.329.178	23.823.421.578
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.654.807.988	6.774.429.688	18.418.743.371	24.121.444.823
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		(2.055.631.944)	(235.855.082.392)	**2.449.984.407**	(301.190.953.104)
31	11. Thu nhập khác	31	43.992.034	20.945.087.304	397.346.642	21.307.167.461
32	12. Chi phí khác		11.160	5.147.700.821	226.498.784	5.296.432.471
40	**13. Lợi nhuận khác**		**43.980.874**	**15.797.386.483**	**170.847.858**	**16.010.734.990**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		(2.011.651.070)	(220.057.695.909)	**2.620.832.265**	(285.180.218.114)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		(2.011.651.070)	(220.057.695.909)	**2.620.832.265**	(285.180.218.114)

Lê Thị Xuân
Người lập
Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.620.832.265***	***(285.180.218.114)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.876.858.900	10.855.174.743
03	- Các khoản dự phòng		(27.279.991.611)	155.905.662.919
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.572.620)	(119.068.918)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.849.447.850)	(48.131.216.601)
06	- Chi phí lãi vay		39.587.592.709	48.381.481.247
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.936.271.793***	***(118.288.184.724)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.130.217.233	(86.121.799.756)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		316.002.995.199	(107.289.880.127)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(59.770.166.277)	(51.051.637.965)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		941.121.385	541.611.063
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		3.560.604.659	(39.944.243.375)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.907.997.669)	(48.087.635.654)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.552.521.762)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.500.000)	(53.870.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***333.857.546.323***	***(452.848.162.300)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(723.344.416)	(2.091.471.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	20.847.510.520
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.247.352.999	32.639.825.374
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.524.008.583***	***50.395.864.339***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.655.577.479.703	2.598.668.593.082
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.018.823.063.401)	(2.365.798.598.601)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.283.114.155)	(2.790.472.875)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(365.528.697.853)***	***230.079.521.606***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(30.147.142.947)**	**(172.372.776.355)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**37.091.425.033**	**209.465.131.035**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.374.174	(929.647)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**6.954.656.260**	**37.091.425.033**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 59 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	91.123.000	32.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.279.750.359	11.906.235.483
Các khoản tương đương tiền (*)	583.782.901	25.153.115.550
	6.954.656.260	**37.091.425.033**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 583.782.901 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**12.000.000.000**	-	**12.000.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	**12.000.000.000**	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất 6,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang	*22.242.345.049*	*12.987.600.000*	*(9.254.745.049)*	*17.412.245.049*	*16.627.160.000*	*(785.085.049)*
CP_VND_Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	*8.399.750.000*	*5.859.000.000*	*(2.540.750.000)*
Các cổ phiếu khác	*15.251.801.408*	*12.846.300.000*	*(2.405.501.408)*	*15.242.756.067*	*13.478.343.000*	*(1.764.413.067)*
	37.494.146.457	**25.833.900.000**	**(11.660.246.457)**	**41.054.751.116**	**35.964.503.000**	**(5.090.248.116)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**597.690.228.801**	**(65.216.618.694)**	**597.690.228.801**	**(65.668.261.083)**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	(65.216.618.694)	115.000.000.000	(65.668.261.083)
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	325.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**172.800.000.000**	**(46.503.811.588)**	**172.800.000.000**	**(48.284.126.183)**
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	(46.503.811.588)	172.800.000.000	(48.284.126.183)
	770.490.228.801	**(111.720.430.282)**	**770.490.228.801**	**(113.952.387.266)**

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***178.222.101.211***	***(3.603.623.727)***	***207.556.290.161***	***(3.125.603.932)***
HQ CO., LTD	11.522.595.517	-	41.903.924.940	-
Lim Hok Chhourn Steel	20.297.431.708	-	23.143.675.059	-
Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	-	-	21.208.809.984	-
CTY TNHH Thép Thế Anh	33.987.981.536	-	4.031.888.681	-
CTY TNHH TM Thép Đông Hải	21.633.225.197	-	190.309.920	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	34.851.805.246	-	12.376.065.548	-
Phải thu khách hàng khác	55.929.062.007	(3.603.623.727)	104.701.616.029	(3.125.603.932)
	178.222.101.211	**(3.603.623.727)**	**207.556.290.161**	**(3.125.603.932)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***23.920.092.611***	***-***	***52.931.953.098***	***-***
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	8.769.895.691	-	28.526.668.655	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	15.150.196.920	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	-	-	24.405.284.443	-
Bên khác	***1.341.070.215***	***-***	***2.666.217.492***	***-***
Đối tượng khác	1.341.070.215	-	2.666.217.492	-
	25.261.162.826	**-**	**55.598.170.590**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên khác						
- Công ty TNHH TM Vận Tải Du Lịch Lê Vy	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	**-**	**-**	**1.000.000.000**	**-**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	568.800.000	-	-	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.698.630	-	276.403.779	-
	Tạm ứng	278.990.483	-	396.190.483	-
	Phải thu khác	92.035.769	-	79.708.232	-
		1.249.524.882	**-**	**752.302.494**	**-**
a.2)	**Chi tiết theo đối tượng**				
	Bên khác	***1.249.524.882***	**-**	***752.302.494***	**-**
	Các đối tượng khác	1.249.524.882	-	752.302.494	-
		1.249.524.882	**-**	**752.302.494**	**-**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	**Chi tiết theo nội dung**				
	Ký cược, quỹ	60.000.000	-	698.633.333	-
		60.000.000	**-**	**698.633.333**	**-**

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	638.633.333	-
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	**-**	**698.633.333**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.673.069.283	-	1.195.049.488	-
	3.603.623.727	**-**	**3.125.603.932**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	733.900.007.884	(8.248.740.842)	1.049.903.003.083	(40.344.793.605)
	733.908.482.119	**(8.248.740.842)**	**1.049.911.477.318**	**(40.344.793.605)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.498.611.771**	**1.305.555.555**
- Thi công cống hộp, hàng rào bê tông	1.498.611.771	1.305.555.555
Mua sắm tài sản cố định	**758.645.000**	**563.916.000**
- Mua phần mềm quản lý kho	758.645.000	563.916.000
	2.257.256.771	**1.869.471.555**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
- Mua trong kỳ	-	206.917.200	-	128.642.000	-	335.559.200
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.834.741.824	-	-	-	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	**105.630.357.535**	**24.918.169.014**	**9.442.179.557**	**3.401.170.244**	**263.870.503**	**143.655.746.853**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.516.272.242	10.438.393.650	8.415.610.764	3.272.528.244	263.870.503	52.906.675.403
- Khấu hao trong kỳ	3.222.756.228	2.297.979.413	319.670.460	-	-	5.840.406.101
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.041.195.951	-	-	-	12.041.195.951
Số dư cuối kỳ	**33.739.028.470**	**24.777.569.014**	**8.735.281.224**	**3.272.528.244**	**263.870.503**	**70.788.277.455**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	75.114.085.293	1.438.116.340	1.026.568.793	-	-	77.578.770.426
Tại ngày cuối kỳ	**71.891.329.065**	**140.600.000**	**706.898.333**	**128.642.000**	-	**72.867.469.398**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.602.941.500 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(12.834.741.824)	(12.834.741.824)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.269.535.756	9.269.535.756
- Khấu hao trong kỳ	2.771.660.195	2.771.660.195
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(12.041.195.951)	(12.041.195.951)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.565.206.068	3.565.206.068
Tại ngày cuối kỳ	-	-

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Số dư cuối kỳ	**71.358.450.823**	**1.726.401.000**	**73.084.851.823**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.725.737.997	1.523.476.006	29.249.214.003
- Khấu hao trong kỳ	1.079.367.600	185.425.004	1.264.792.604
Số dư cuối kỳ	**28.805.105.597**	**1.708.901.010**	**30.514.006.607**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.632.712.826	202.924.994	43.835.637.820
Tại ngày cuối kỳ	**42.553.345.226**	**17.499.990**	**42.570.845.216**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.791.565.797 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại xã An Phước - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tam Hiệp - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại Phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m2.

Trong đó:

Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.130.000	51.495.193
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.405.332	-
		99.535.332	**51.495.193**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.933.320	40.354.541
	Chi phí trả trước dài hạn khác	77.575.000	-
	Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	440.253.017	1.475.568.320
		526.761.337	**1.515.922.861**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***31.567.603.430***	***31.567.603.430***
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	31.567.603.430	31.567.603.430
Bên khác	***173.452.404.236***	***173.452.404.236***	***202.482.196.918***	***202.482.196.918***
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	150.098.727.100	150.098.727.100	128.467.954.945	128.467.954.945
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	-	-	49.788.426.457	49.788.426.457
Phải trả các đối tượng khác	23.353.677.136	23.353.677.136	24.225.815.516	24.225.815.516
	173.452.404.236	**173.452.404.236**	**234.049.800.348**	**234.049.800.348**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***7.253.457.500***	***2.515.517.141***
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	2.515.517.141
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	7.253.457.500	-
Bên khác	***856.881.059***	***1.516.912.416***
Người mua trả tiền trước khác	856.881.059	1.516.912.416
	8.110.338.559	**4.032.429.557**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số thuế được bù trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	636.314.624	20.970.178.967	21.076.493.591	530.000.000	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	18.031.464	18.031.464		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.552.521.762	-	-	-	(530.000.000)	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	127.766.974	616.345.270	619.019.582	-	-	125.092.662
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.229.531	-	157.229.531	-	-	-
	2.552.521.762	**921.311.129**	**21.620.070.045**	**21.886.288.512**	-	**2.022.521.762**	**125.092.662**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	747.926.182	1.068.331.142
- Chi phí phải trả khác	107.287.589	-
	855.213.771	**1.068.331.142**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	637.742.692	2.083.346.302
	905.898.620	**2.351.502.230**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.538.731.091	1.234.275.791
	1.538.731.091	**1.234.275.791**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**863.266.225.834**	**863.266.225.834**	**1.655.577.479.703**	**2.018.823.063.401**	**500.020.642.136**	**500.020.642.136**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (1)	253.047.685.431	253.047.685.431	504.066.863.249	606.458.823.650	150.655.725.030	150.655.725.030
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	288.798.000.000	288.798.000.000	764.968.970.099	819.949.970.099	233.817.000.000	233.817.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	68.658.646.705	68.658.646.705	159.806.147.682	156.641.755.859	71.823.038.528	71.823.038.528
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	247.584.603.698	247.584.603.698	166.105.602.095	408.327.155.793	5.363.050.000	5.363.050.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (5)	-	-	32.117.466.578	-	32.117.466.578	32.117.466.578
- Các khoản vay khác (6)	5.177.290.000	5.177.290.000	28.512.430.000	27.445.358.000	6.244.362.000	6.244.362.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.283.114.155**	**2.283.114.155**	**-**	**2.283.114.155**	**-**	**-**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	2.283.114.155	-	-
	865.549.339.989	**865.549.339.989**	**1.655.577.479.703**	**2.021.106.177.556**	**500.020.642.136**	**500.020.642.136**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	2.283.114.155	-	-
	2.283.114.155	**2.283.114.155**	**-**	**2.283.114.155**	**-**	**-**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(2.283.114.155)	(2.283.114.155)	-	(2.283.114.155)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**27.390.783.331**	**9.644.339.994**	**142.012.194.129**	**1.348.909.126.817**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(285.180.218.114)	(285.180.218.114)
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Bổ sung chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	2.552.521.762	2.552.521.762
Số dư cuối kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(140.615.502.223)**	**1.063.781.430.465**
Số dư đầu năm nay	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(140.615.502.223)**	**1.063.781.430.465**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	2.620.832.265	2.620.832.265
Số dư cuối kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**(137.994.669.958)**	**1.066.402.262.730**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000
	100,00	**1.123.200.170.000**	**100,00**	**1.123.200.170.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	24.890.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	**34.535.123.325**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	236.570,10	7.364,73

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	450.374.855.012	767.076.483.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.885.514.782	2.996.893.255
	454.260.369.794	**770.073.376.807**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**10.568.601.575**	**75.085.705.196**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.121.545
	-	**1.121.545**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	445.085.512.420	836.362.305.109
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	931.129.685	736.982.822
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.617.993.412)	28.234.022.784
	436.398.648.693	**865.333.310.715**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**31.416.244.732**	**50.361.543.933**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	323.979.207	450.260.332
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.272.098	42.790.852
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	541.989.741	19.926.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	658.700.000	536.075.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	609.647.444	3.372.488.957
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.572.620	119.068.918
Doanh thu hoạt động tài chính khác	602	635
	2.156.161.712	**4.540.610.862**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.108.665.881	15.685.783.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143.198.595	359.545.648
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.511.879.812	115.601.952.266
Chi phí tài chính khác	408.982.129	390.527.718
	14.172.726.417	**132.037.809.458**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.673.427	315.297.716
Chi phí nhân công	1.274.910.181	1.425.868.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.655.106	719.000.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.798.940	2.657.402.426
Chi phí khác bằng tiền	870.942.698	1.204.830.256
	3.245.980.352	**6.322.398.655**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**35.231.483**	-

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.700.668	193.011.836
Chi phí nhân công	1.874.335.628	1.863.778.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.191.548.573	1.221.398.590
Thuế, phí, lệ phí	1.380.000	2.700.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	478.019.795	1.195.049.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.044.969	1.054.643.523
Chi phí khác bằng tiền	448.778.355	1.243.847.490
	4.654.807.988	**6.774.429.688**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	10.366.650	79.862.960
Thu nhập từ bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	-	20.847.510.520
Thu nhập khác	33.625.384	17.713.824
	43.992.034	**20.945.087.304**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	-	4.687.588.110
Các khoản bị phạt	-	160.229.531
Chi phí khác	11.160	299.883.180
	11.160	**5.147.700.821**

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.011.651.070)	(220.057.695.909)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.529.221.053	3.058.148.060
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.529.221.053*	*3.056.957.677*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*1.190.383*
- *Chi phí lãi vay không được trừ*	*23.302.315.409*	*47.273.545.252*
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.819.885.392)	(656.334.301)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(658.700.000)*	*(536.075.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(22.161.185.392)*	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*(120.259.301)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(170.382.336.898)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	25.833.900.000	-	-	25.833.900.000
	25.833.900.000	**-**	**-**	**25.833.900.000**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000
	35.964.503.000	**-**	**-**	**35.964.503.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.863.533.260	-	-	6.863.533.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.868.002.366	60.000.000	-	175.928.002.366
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	194.731.535.626	**60.000.000**	**-**	**194.791.535.626**

Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.059.351.033	-	-	37.059.351.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.182.988.723	698.633.333	-	205.881.622.056
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	255.242.339.756	**698.633.333**	-	**255.940.973.089**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	500.020.642.136	-	-	500.020.642.136
Phải trả người bán, phải trả khác	174.358.302.856	1.538.731.091	-	175.897.033.947
Chi phí phải trả	855.213.771	-	-	855.213.771
	675.234.158.763	**1.538.731.091**	-	**676.772.889.854**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	865.549.339.989	-	-	865.549.339.989
Phải trả người bán, phải trả khác	236.401.302.578	1.234.275.791	-	237.635.578.369
Chi phí phải trả	1.068.331.142	-	-	1.068.331.142
	1.103.018.973.709	**1.234.275.791**	-	**1.104.253.249.500**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**10.568.601.575**	**75.085.705.196**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	2.373.113.755	38.958.100.053
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	3.057.842.696	9.136.493.665
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5.137.645.124	26.991.111.478
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**31.416.244.732**	**50.361.543.933**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	10.088.554.415	5.026.985.279
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	5.017.617.757	12.717.655.380
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	16.310.072.560	32.616.903.274
Chi phí bán hàng		**35.231.483**	**-**
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	35.231.483	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Tiền vay phải trả		**2.537.385.000**	**1.470.313.000**
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	2.537.385.000	1.470.313.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**306.000.000**	**306.000.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		**98.337.086**	**99.820.200**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	53.337.086	54.820.200
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		**152.035.000**	**154.293.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.583.000	92.375.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	61.452.000	61.918.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**442.649.685**	**525.911.499**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc	73.143.815	75.020.797
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	91.975.000	76.925.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	-	99.514.031
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	105.360.870	102.281.671

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được công bố thông tin.

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Kính gởi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2025 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**454.260.369.794**	**770.073.376.807**	**(315.813.007.013)**	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	1.121.545	(1.121.545)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**454.260.369.794**	**770.072.255.262**	**(315.811.885.468)**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**436.398.648.693**	**865.333.310.715**	**(428.934.662.022)**	Giá vốn giảm là do doanh thu giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.861.721.101**	**(95.261.055.453)**	**113.122.776.554**	Lợi nhuận gộp kỳ này tăng là do giá vốn nhập bình quân thấp so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.156.161.712	4.540.610.862	(2.384.449.150)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do kỳ này phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	28	14.172.726.417	132.037.809.458	(117.865.083.041)	Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh chi phí lãi vay và chi phí dự phòng tổn thất đầu tư thấp hơn cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*8.108.665.881*	*15.685.783.826*	*(7.577.117.945)*	Chi phí lãi vay thấp hơn cùng kỳ năm trước là do giảm dư nợ các khoản vay tại các đơn vị tín dụng Doanh nghiệp sử dụng triệt để nguồn vốn lưu động tự có cho nên chi phí lãi vay thấp hơn cùng thời kỳ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.245.980.352	6.322.398.655	(3.076.418.303)	Chi phí bán hàng kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	4.654.807.988	6.774.429.688	(2.119.621.700)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do chi phí trích lập dự phòng kỳ này thấp hơn.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.055.631.944)**	**(235.855.082.392)**	**233.799.450.448**	
11. Thu nhập khác	31	31	43.992.034	20.945.087.304	(20.901.095.270)	Thu nhập khác kỳ này giảm so cùng cùng kỳ năm trước là do kỳ trước phát sinh tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.
12. Chi phí khác	32	32	11.160	5.147.700.821	(5.147.689.661)	Chi phí khác kỳ này thấp hơn kỳ trước là do kỳ trước phát sinh phần chênh lệch giá trị đất chưa được tính hết trong kỳ, được phân bổ lại trên cơ sở giá đất được đền bù do giải phóng mặt bằng.
13. Lợi nhuận khác	**40**		**43.980.874**	**15.797.386.483**	**(15.753.405.609)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2.011.651.070)**	**(220.057.695.909)**	**218.046.044.839**	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.011.651.070)**	**(220.057.695.909)**	**218.046.044.839**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân nêu trên.

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

T.L.C

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4/2025 (From 10/01/2025 to 12/31/2025)

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Executive	02-03
Separare Statement Of Financial Position	04-05
Separare Statement Of Income	07
Separare Statement Of Cashflows	07-08
Notes To Separare Financial Statements	09-43
Explain data on business performance results	44-45

REPORT OF EXECUTIVE BOARD

The Board of Executive of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial statements for for the accounting period ending December 31, 2025

THE COMPANY

Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE

The members of The Board of Management during the fiscal period and to the reporting date:

Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	Appointed on June 28, 2025
Mr. Le Hoang Son	Independent Member	Appointed on June 28, 2025
Mr. Le Xuan Sac	Independent Member	Appointed on June 28, 2025

The members of Executive Board during the fiscal period and to the reporting date:

Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Permanent Deputy General Director	
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director	Resigned on August 20, 2025
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	

The members of the Audit committee are:

Mr. Le Hoang Son	Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed on June 28, 2025

The members of the Internal Audit committee are:

Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Internal Audit Committee
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Executive is responsible for the Separate Financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company; its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial statements, The Board of Executive is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Executive and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial statements;
- Prepare the Separate Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at anytime and to ensure that the Separate Financial statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Executive confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the six-month period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance on amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of Executive Board

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, January 24th , 2026

SEPARARE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	12/31/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**979,430,487,323**	**1,394,445,470,837**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**6,954,656,260**	**37,091,425,033**
111	1. Cash		6,370,873,359	11,938,309,483
112	2. Cash equivalents		583,782,901	25,153,115,550
120	**II. Short-term investments**	4	**37,833,900,000**	**47,964,503,000**
121	1. Trading securities		37,494,146,457	41,054,751,116
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(11,660,246,457)	(5,090,248,116)
123	3. Held to maturity investments		12,000,000,000	12,000,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**201,129,165,192**	**261,781,159,313**
131	1. Short-term trade receivables	5	178,222,101,211	207,556,290,161
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	25,261,162,826	55,598,170,590
135	3. Short-term loan receivables	7	-	1,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	1,249,524,882	752,302,494
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(3,603,623,727)	(3,125,603,932)
140	**IV. Inventories**	10	**725,659,741,277**	**1,009,566,683,713**
141	1. Inventories		733,908,482,119	1,049,911,477,318
149	2. Provision for devaluation of inventories		(8,248,740,842)	(40,344,793,605)
150	**V. Other short-term assets**		**7,853,024,594**	**38,041,699,778**
151	1. Short-term prepaid expenses	15	99,535,332	51,495,193
152	2. Deductible VAT		5,730,967,500	35,437,682,823
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	2,022,521,762	2,552,521,762
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**777,052,131,241**	**785,601,483,598**
210	**I. Long-term receivables**		**60,000,000**	**698,633,333**
216	1. Other long-term receivables	8	60,000,000	698,633,333
220	**II. Fixed assets**		**115,438,314,614**	**124,979,614,314**
221	1. Tangible fixed assets	12	72,867,469,398	77,578,770,426
222	- *Historical costs*		*143,655,746,853*	*130,485,445,829*
223	- *Accumulated depreciation*		*(70,788,277,455)*	*(52,906,675,403)*
224	2. Finance lease fixed assets	13	-	3,565,206,068
225	- *Historical costs*		-	*12,834,741,824*
226	- *Accumulated depreciation*		-	*(9,269,535,756)*
227	3. Intangible fixed assets	14	42,570,845,216	43,835,637,820
228	- *Historical costs*		*73,084,851,823*	*73,084,851,823*
229	- *Accumulated amortization*		*(30,514,006,607)*	*(29,249,214,003)*
240	**IV. Long-term unfinished asset**	11	**2,257,256,771**	**1,869,471,555**
242	1. Construction in progress		2,257,256,771	1,869,471,555
250	**V. Long-term investments**	4	**658,769,798,519**	**656,537,841,535**
251	1. Investment in subsidiaries		597,690,228,801	597,690,228,801
252	2. Investments in joint ventures and associates		172,800,000,000	172,800,000,000
254	3. Provision for devaluation of long-term investments (*)		(111,720,430,282)	(113,952,387,266)
260	**VI. Other long-term assets**		**526,761,337**	**1,515,922,861**
261	1. Long-term prepaid expenses	15	526,761,337	1,515,922,861
270	**TOTAL ASSETS**		**1,756,482,618,564**	**2,180,046,954,435**

SEPARARE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025
(continue)

Code	CAPITAL	Note	12/31/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**690,080,355,834**	**1,116,265,523,970**
310	**I. Current liabilities**		**688,541,624,743**	**1,115,031,248,179**
311	1. Short-term trade payables	16	173,452,404,236	234,049,800,348
312	2. Short-term prepayments from customers	17	8,110,338,559	4,032,429,557
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	125,092,662	921,311,129
314	4. Payables to employees		854,360,400	900,001,000
315	5. Short-term accrued expenses	19	855,213,771	1,068,331,142
318	6. Short-term unearned revenue		450,000,000	2,355,358,425
319	7. Other short-term payments	20	905,898,620	2,351,502,230
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	500,020,642,136	865,549,339,989
322	9. Bonus and welfare fund		3,767,674,359	3,803,174,359
330	**II. Non-current liabilities**		**1,538,731,091**	**1,234,275,791**
337	1. Other long-term payables	20	1,538,731,091	1,234,275,791
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**1,066,402,262,730**	**1,063,781,430,465**
410	**I. Owner's equity**	**22**	**1,066,402,262,730**	**1,063,781,430,465**
411	1. Contributed capital		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
412	2. Share Premium		46,661,639,363	46,661,639,363
418	3. Development investment funds		24,890,783,331	24,890,783,331
420	4. Other reserves		9,644,339,994	9,644,339,994
421	5. Retained earnings		(137,994,669,958)	(140,615,502,223)
421a	*Retained earnings accumulated till the end of the previous year*		*(140,615,502,223)*	*144,564,715,891*
421b	*Retained earnings of the current period*		*2,620,832,265*	*(285,180,218,114)*
440	**TOTAL CAPITAL**		**1,756,482,618,564**	**2,180,046,954,435**

Le Thi Xuan	Ngo Thi Hong Van	Pham Thi Hong
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dong Nai, January 24th , 2026

SEPARARE STATEMENT OF INCOME

From 10/01/2025 to 12/31/2025

Code	ITEM	Note	Quarter 4		Cumulative from the beginning of the year to the end of the period.	
			From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024	From 01/01/2025 to 12/31/2025	From 01/01/2024 to 12/31/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**24**	**454,260,369,794**	**770,073,376,807**	**2,563,246,218,490**	**2,751,636,861,900**
02	2. Revenue deductions		-	1,121,545	-	358,279,847
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**454,260,369,794**	**770,072,255,262**	**2,563,246,218,490**	**2,751,278,582,053**
11	**4. Cost of goods sold**	**26**	**436,398,648,693**	**865,333,310,715**	**2,486,237,351,126**	**2,880,298,732,551**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**17,861,721,101**	**(95,261,055,453)**	**77,008,867,364**	**(129,020,150,498)**
21	6. Financial income	27	2,156,161,712	4,540,610,862	11,407,048,244	47,162,629,067
22	7. Financial expense	28	14,172,726,417	132,037,809,458	46,821,858,652	171,388,565,272
23	*In which: Interest expenses*		*8,108,665,881*	*15,685,783,826*	*39,587,592,709*	*48,381,481,247*
25	8. Selling expenses	29	3,245,980,352	6,322,398,655	20,725,329,178	23,823,421,578
26	9. General and administrative expense	30	4,654,807,988	6,774,429,688	18,418,743,371	24,121,444,823
30	**10. Net profit from operating activities**		**(2,055,631,944)**	**(235,855,082,392)**	**2,449,984,407**	**(301,190,953,104)**
31	11. Other income	31	43,992,034	20,945,087,304	397,346,642	21,307,167,461
32	12. Other expense	32	11,160	5,147,700,821	226,498,784	5,296,432,471
40	**13. Other profit**		**43,980,874**	**15,797,386,483**	**170,847,858**	**16,010,734,990**
50	**14. Total net profit before tax**		**(2,011,651,070)**	**(220,057,695,909)**	**2,620,832,265**	**(285,180,218,114)**
51	15. Current corporate income tax expenses	33	-	-	-	-
60	**17. Profit after corporate income tax**		**(2,011,651,070)**	**(220,057,695,909)**	**2,620,832,265**	**(285,180,218,114)**

Le Thi Xuan
Preparer
Dong Nai, January 24th , 2026

Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Pham Thi Hong
Vice Chairman

STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 12/31/2025
(Indirect method)

Code	ITEM	Note	From 01/01/2025 to 12/31/2025 VND	From 01/01/2024 to 12/31/2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		***2,620,832,265***	*(285,180,218,114)*
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		9,876,858,900	10,855,174,743
03	- Provisions		(27,279,991,611)	155,905,662,919
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(19,572,620)	(119,068,918)
05	- Gains/losses from investment		(1,849,447,850)	(48,131,216,601)
06	- Interest expense		39,587,592,709	48,381,481,247
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		***22,936,271,793***	*(118,288,184,724)*
09	- Increase or decrease in receivables		90,130,217,233	(86,121,799,756)
10	- Increase or decrease in inventories		316,002,995,199	(107,289,880,127)
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/corporate income tax payable)		(59,770,166,277)	(51,051,637,965)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		941,121,385	541,611,063
13	- Increase or decrease in trading securities		3,560,604,659	(39,944,243,375)
14	- Interest paid		(39,907,997,669)	(48,087,635,654)
15	- Corporate income tax paid		-	(2,552,521,762)
17	- Other payments on operating activities		(35,500,000)	(53,870,000)
20	*Net cash flows from operating activities*		***333,857,546,323***	*(452,848,162,300)*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(723,344,416)	(2,091,471,555)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	20,847,510,520
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	(1,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,000,000,000	-
27	5. Interest and dividend received		1,247,352,999	32,639,825,374
30	*Net cash flows from investing activities*		***1,524,008,583***	*50,395,864,339*

STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 12/31/2025
(Indirect method)

Code	ITEM	Note	From 01/01/2025 to 12/31/2025 VND	From 01/01/2024 to 12/31/2024 VND
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		1,655,577,479,703	2,598,668,593,082
34	2. Repayment of principal		(2,018,823,063,401)	(2,365,798,598,601)
35	3. Repayment of financial principal		(2,283,114,155)	(2,790,472,875)
40	***Net cash flows from financing activities***		***(365,528,697,853)***	***230,079,521,606***
50	**Net cash flows in the period**		**(30,147,142,947)**	**(172,372,776,355)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**		**37,091,425,033**	**209,465,131,035**
61	Effect of exchange rate fluctuations		10,374,174	(929,647)
70	**Cash and cash equivalents at end of the period**	**3**	**6,954,656,260**	**37,091,425,033**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Le Thi Xuan	Ngo Thi Hong Van	Pham Thi Hong
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dong Nai, January 24th , 2026

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

From 10/01/2025 to 12/31/2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

The Company's registered charter capital is VND 1,123,200,170,000, the actual contributed charter capital as of December 31, 2025 is VND 1,123,200,170,000. Equivalent to 112,320,017 shares with the price of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as of December 31, 2025 is: 59 people (as of January 1, 2025: 67 people).

Business field

Trading in construction materials, in which the main products are iron and steel products.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of iron, steel, aluminum and copper materials;
- Cargo handling;
- Construction all kinds of houses;
- Preparing the ground;
- Installation of other construction systems;
- Warehousing and storage of goods;
- Logistics services;
- Leasing houses for business purposes (kiosks, business centers); warehousing, parking lot;
- Wholesale of materials, other installation equipment in construction. Details: wholesale of construction materials, timber and processed wood (not containing goods at the office);
- Transporting goods by road;
- Mechanical processing, handling and metal coating. Details: mechanical processing, (except plating - not processing at the office).

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial statements should study the separate financial statements combined with the Consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") For the period from 01/01/2025 to 12/31/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Group.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities that have not been assessed at fair value at the end of the financial year due to Circular No. 210/2009/TT-BTC and current regulations require the presentation of financial statements and disclosures regarding financial instruments but do not provide equivalent guidance for the assessment and recognition of the fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date. Real exchange rates are determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;

- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon the liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as followings:

- With regard to investments in trading securities: the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date;
- With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: the provision for loss investments shall be made based on the Separate Financial Statements of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- With regard to investments held to maturity: the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. Receivables are classified as short-term and long-term in the Separate financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value can be estimated based on the selling price of inventory minus estimated costs to complete the product and estimated costs to sell the product.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Initial recognition value

If these costs increase the future economic benefits expected to be derived from the use of tangible fixed assets beyond the standard operational level as assessed initially, then these costs are capitalized as an additional cost of the tangible fixed asset.

Other costs incurred after the fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance, and overhaul costs, are recognized in the statement of profit or loss in the period in which the costs are incurred.

Finance lease fixed assets are initially recognized at cost at fair value or the present value of the minimum lease payments (if the fair value exceeds the present value of the minimum lease payments), plus directly attributable initial costs related to the leasing activities (excluding VAT). During the usage period, finance lease fixed assets are recognized at cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance lease fixed assets is allocated based on the lease term according to the contract and included in production, business, ensuring sufficient recovery of capital.

Depreciation of fixed assets is allocated using the straight-line method, with the estimated depreciation period as follows:

- Buildings, structures	06 - 25 years
- Machine, equipment	05 - 07 years
- Vehicles, Transportation equipment	03 - 07 years
- Office equipment and furniture	03 - 06 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Managerment software	03 years
- Definite land use rights	The term of land use rights certificates
- Indefinite land use rights	not amortized

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets under procurement and construction that have not been completed at the end of the accounting period and are recorded at cost. This cost includes costs of construction, installation of machinery and equipment and other direct costs.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and instruments include assets held by the Company for use in the ordinary course of business, with cost of each asset less than VND 30 million and therefore ineligible for recognition are fixed assets according to current regulations. The cost of tools and equipment is added on a straight-line basis over a period of 1 to 2 years.

- Expenses for repair of fixed assets are not added to the historical cost of fixed assets but are amortized using the straight-line method to business expenses in the period, but not exceeding 3 years.

- Other prepaid expenses are stated at cost and amortized on a straight-line basis over their useful lives from 1 to 3 years.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. Accounts payable are classified as short-term and long-term in the Separate Financial Statements based on the remaining maturities of the payables at the reporting date.

2.15 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to construction or production of unfinished asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in VAS No. 16 "Borrowing costs". Beside, regarding loans serving the construction of fixed assets, investment properties, and the interests shall be capitalized even if the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but not actually paid, and the interest expense on borrowed funds payable, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Undistributed after-tax profits reflect business results (profits and losses) after corporate income tax and the Company's situation of profit distribution or loss handling.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.19 . Revenues

Revenue is recognized when the company has the ability to receive economically measurable benefits with certainty. Revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable, net of discounts, sales returns, and allowances. The following specific conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer retains control over the goods as an owner or the right to control the goods.

Revenue from service providers

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends, profits to be distributed are recognized when the company is entitled to receive dividends or entitled to receive profits from contributions.

2.20 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the period include: sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring period. In case products, goods and services are sold from the previous period, until the nextperiodare incurred deductible items, Company records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting period (the previous period); and if incurred after the release of Separate Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.21 . Cost of goods sold and services provided

The cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for finished products, goods, materials sold, and services provided to customers during the period, recognized in accordance with revenue generated during the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of excess material loss, normal excess costs, inventory loss after deducting the responsibility portion of the related group, individuals, etc., are fully and timely recorded in the cost of goods sold for the period.

2.22 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.23 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the period ended as at 31 December 2025.

2.24 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25 . Segment information

The company's business activities primarily focus on steel products, which account for a significant proportion of its overall operations, mainly conducted within the territory of Vietnam. Therefore, the company does not prepare departmental reports based on business segments or geographic areas.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	91,123,000	32,074,000
Demand deposits	6,279,750,359	11,906,235,483
Cash equivalents (*)	583,782,901	25,153,115,550
	6,954,656,260	**37,091,425,033**

(*) As at 12/31/2025, the cash equivalents are deposits with term of from 01 month with the amount of VND 583,782,901 at commercial banks at the interest rate of 2.1%/year to 2.6%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Held to maturity investments

	12/31/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short - term	**12,000,000,000**	**-**	**12,000,000,000**	**-**
- Term deposits	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	12,000,000,000	**-**	**12,000,000,000**	**-**

As at December 31, 2025, held-to-maturity investments are 6-month term deposits with a value of VND 12,000,000,000 deposited at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank, Ho Chi Minh City Branch with an interest rate of 6.0%/year.

b) Trading securities

	12/31/2025			01/01/2025		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Duc Giang Chemical Group Joint Stock Company (DGC)	*22,242,345,049*	*12,987,600,000*	*(9,254,745,049)*	*17,412,245,049*	*16,627,160,000*	*(785,085,049)*
VNDIRECT Securities Joint Stock Company (VND)	-	-	-	*8,399,750,000*	*5,859,000,000*	*(2,540,750,000)*
Others	*15,251,801,408*	*12,846,300,000*	*(2,405,501,408)*	*15,242,756,067*	*13,478,343,000*	*(1,764,413,067)*
	37,494,146,457	**25,833,900,000**	**(11,660,246,457)**	**41,054,751,116**	**35,964,503,000**	**(5,090,248,116)**

c) Investments in equity of other entities

	12/31/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	**597,690,228,801**	**(65,216,618,694)**	**597,690,228,801**	**(65,668,261,083)**
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	115,000,000,000	(65,216,618,694)	115,000,000,000	(65,668,261,083)
- Tay Nguyen Steel Company Limited	156,726,500,000	-	156,726,500,000	-
- Phuc Tien Steel Company Limited	325,963,728,801	-	325,963,728,801	-
Investments in joint ventures	**172,800,000,000**	**(46,503,811,588)**	**172,800,000,000**	**(48,284,126,183)**
- Bac Nam Steel JSC	172,800,000,000	(46,503,811,588)	172,800,000,000	(48,284,126,183)
	770,490,228,801	**(111,720,430,282)**	**770,490,228,801**	**(113,952,387,266)**

Investments in subsidiaries

Detail information on the Company's subsidiaries as at 12/31/2025 as follows:

Name of subsidiaries	Place of establishment and operation	Proportion of ownership	Rate of voting rights	Main business activities
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	95.83%	95.83%	Steel production and trading
- Tay Nguyen Steel Company Limited	Ho Chi Minh City	97.35%	97.35%	Steel production and trading
- Phuc Tien Steel Company Limited	Ha Noi City	100.00%	100.00%	Steel production and trading

Detail information on the Company's join ventures, associates as at 12/31/2025 as follows:

Name of join ventures, associates	Place of establishment and operation	Proportion of ownership	Rate of voting rights	Main business activities
- Bac Nam Steel JSC	Dong Nai Province	48.00%	48.00%	Steel production and trading

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	12/31/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other parties	***178,222,101,211***	***(3,603,623,727)***	***207,556,290,161***	***(3,125,603,932)***
HQ CO., LTD	11,522,595,517	-	41,903,924,940	-
Lim Hok Chhourn Steel	20,297,431,708	-	23,143,675,059	-
Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	-	-	21,208,809,984	-
The Anh steel Co., Ltd	33,987,981,536	-	4,031,888,681	-
Dong Hai steel Trading Co.,Ltd	21,633,225,197	-	190,309,920	-
Daidung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	34,851,805,246	-	12,376,065,548	-
Others	55,929,062,007	(3,603,623,727)	104,701,616,029	(3,125,603,932)
	178,222,101,211	**(3,603,623,727)**	**207,556,290,161**	**(3,125,603,932)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	12/31/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***23,920,092,611***	-	***52,931,953,098***	-
Bac Nam Steel JSC	8,769,895,691	-	28,526,668,655	-
Tay Nguyen Steel Co.,Ltd	15,150,196,920	-	-	-
Dai Phuc Trading and Production Co.,Ltd	-	-	24,405,284,443	-
Other parties	***1,341,070,215***	-	***2,666,217,492***	-
Others	1,341,070,215	-	2,666,217,492	-
	25,261,162,826	-	**55,598,170,590**	-

7 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

a) Short - Term loan receivables

	01/01/2025		During the period		12/31/2025	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other parties						
- Le Vy Tourism Transport Trading Company Limited	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	-
	1,000,000,000	**-**	**-**	**1,000,000,000**	**-**	**-**

8 . OTHER RECEIVABLES

		12/31/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	**Short-term**				
	Receivables from dividends and profit	568,800,000	-	-	-
	Receivables from interest of deposit, loan	309,698,630	-	276,403,779	-
	Advances	278,990,483	-	396,190,483	-
	Others	92,035,769	-	79,708,232	-
		1,249,524,882	**-**	**752,302,494**	**-**
a.2)	**Detail by object**				
	Others parties	***1,249,524,882***	**-**	***752,302,494***	-
	Others	1,249,524,882	-	752,302,494	-
		1,249,524,882	**-**	**752,302,494**	**-**
b)	**Long-term**				
b.1)	***Detail by content***				
	Deposits	60,000,000	-	698,633,333	-
		60,000,000	**-**	**698,633,333**	**-**

b.2) Detail by object

	12/31/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
Chailease International Leasing Co.,Ltd	-	-	638,633,333	-
Others	60,000,000	-	60,000,000	-
	60,000,000	**-**	**698,633,333**	**-**

9 . DOUBTFUL DEBTS

	12/31/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Quang Thu Co.,Ltd	1,150,554,444	-	1,150,554,444	-
- Khai Minh Investment and Trading., JSC	540,000,000	-	540,000,000	-
- Ms Nguyen Thi Tuyet Minh	240,000,000	-	240,000,000	-
- Others	1,673,069,283	-	1,195,049,488	-
	3,603,623,727	**-**	**3,125,603,932**	**-**

10 . INVENTORIES

	12/31/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw material	4,877,400	-	4,877,400	-
Tools, supplies	3,596,835	-	3,596,835	-
Goods	733,900,007,884	(8,248,740,842)	1,049,903,003,083	(40,344,793,605)
	733,908,482,119	**(8,248,740,842)**	**1,049,911,477,318**	**(40,344,793,605)**

11 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction in progress	**1,498,611,771**	**1,305,555,555**
- Construction of concrete fence box culverts	1,498,611,771	1,305,555,555
Procurement of fixed assets	**758,645,000**	**563,916,000**
- Design warehouse management software	758,645,000	563,916,000
	2,257,256,771	**1,869,471,555**

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost						
Beginning balance	105,630,357,535	11,876,509,990	9,442,179,557	3,272,528,244	263,870,503	130,485,445,829
- Purchase in the period	-	206,917,200	-	128,642,000	-	335,559,200
- Acquisition of fixed assets under financial leasing	-	12,834,741,824	-	-	-	12,834,741,824
Ending balance	**105,630,357,535**	**24,918,169,014**	**9,442,179,557**	**3,401,170,244**	**263,870,503**	**143,655,746,853**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	30,516,272,242	10,438,393,650	8,415,610,764	3,272,528,244	263,870,503	52,906,675,403
- Depreciation for the period	3,222,756,228	2,297,979,413	319,670,460	-	-	5,840,406,101
- Acquisition of fixed assets under financial leasing	-	12,041,195,951	-	-	-	12,041,195,951
Ending balance	**33,739,028,470**	**24,777,569,014**	**8,735,281,224**	**3,272,528,244**	**263,870,503**	**70,788,277,455**
Net carrying amount						
Beginning balance	75,114,085,293	1,438,116,340	1,026,568,793	-	-	77,578,770,426
Ending balance	**71,891,329,065**	**140,600,000**	**706,898,333**	**128,642,000**	-	**72,867,469,398**

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 39,602,941,500

13 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Transportation equipment	Total
	VND	VND
Original cost		
Beginning balance	12,834,741,824	12,834,741,824
- Return of finance lease fixed assets	(12,834,741,824)	(12,834,741,824)
Ending balance	-	-
Accumulated depreciation		
Beginning balance	9,269,535,756	9,269,535,756
- Depreciation for the period	2,771,660,195	2,771,660,195
- Return of finance lease fixed assets	(12,041,195,951)	(12,041,195,951)
Accumulated depreciation	-	-
Net carrying amount		
As at opening period	3,565,206,068	3,565,206,068
As at closing period	-	-

14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	71,358,450,823	1,726,401,000	73,084,851,823
Ending balance	**71,358,450,823**	**1,726,401,000**	**73,084,851,823**
Accumulated depreciation			
Beginning balance	27,725,737,997	1,523,476,006	29,249,214,003
- Depreciation for the period	1,079,367,600	185,425,004	1,264,792,604
Ending balance	**28,805,105,597**	**1,708,901,010**	**30,514,006,607**
Net carrying amount			
Beginning balance	43,632,712,826	202,924,994	43,835,637,820
Ending balance	**42,553,345,226**	**17,499,990**	**42,570,845,216**

In which:

- Original cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use at the end of the period: VND 21,791,565,797.

(*) The Company's land use rights include term and indefinite land use rights in An Phuoc commune - Dong Nai Province; Perpetual land use rights in G4A - Quarter 4 - Tam Hiep Ward - Dong Nai Province; Perpetual land use rights in Hoa Xuan Ward - Da Nang City, with a total area of 4,468m2.

In which:

Total value of leased land use rights: VND 53,630,560,496.

Total value of perpetual land use rights: VND 17,727,890,327.

15 . PREPAID EXPENSES

		12/31/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Dispatched tools and supplies	4,130,000	51,495,193
	Others	95,405,332	-
		99,535,332	**51,495,193**
b)	**Long-term**		
	Dispatched tools and supplies	8,933,320	40,354,541
	Other long-term prepaid expenses	77,575,000	-
	Factory's major repair costs	440,253,017	1,475,568,320
		526,761,337	**1,515,922,861**

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	12/31/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	***31,567,603,430***	***31,567,603,430***
Phuc Tien Steel Co.,Ltd	-	-	31,567,603,430	31,567,603,430
Other parties	***173,452,404,236***	***173,452,404,236***	***202,482,196,918***	***202,482,196,918***
Posco Yamato Vina Steel JSC	150,098,727,100	150,098,727,100	128,467,954,945	128,467,954,945
Mitsui & Co Vietnam Ltd.	-	-	49,788,426,457	49,788,426,457
Others	23,353,677,136	23,353,677,136	24,225,815,516	24,225,815,516
	173,452,404,236	**173,452,404,236**	**234,049,800,348**	**234,049,800,348**

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
Related parties	***7,253,457,500***	***2,515,517,141***
Tay Nguyen Steel Co.,Ltd	-	2,515,517,141
Dai Phuc Trading and Production Co.,Ltd	7,253,457,500	-
Other parties	***856,881,059***	***1,516,912,416***
Others	856,881,059	1,516,912,416
	8,110,338,559	**4,032,429,557**

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Tax Offset Recognized During the Period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Value added tax	-	636,314,624	20,970,178,967	21,076,493,591	530,000,000	-	-
Export, import duties	-	-	18,031,464	18,031,464		-	-
Corporate income tax	2,552,521,762	-	-	-	(530,000,000)	2,022,521,762	-
Personal income tax	-	127,766,974	616,345,270	619,019,582	-	-	125,092,662
Land tax and land rental	-	-	6,514,344	6,514,344	-	-	-
Other taxes	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-	-
Fees and other obligations	-	157,229,531	-	157,229,531	-	-	-
	2,552,521,762	**921,311,129**	**21,620,070,045**	**21,886,288,512**	**-**	**2,022,521,762**	**125,092,662**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . ACCRUED EXPENSES

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Accrued interest expenses	747,926,182	1,068,331,142
- Other	107,287,589	-
	855,213,771	**1,068,331,142**

20 . OTHER PAYABLES

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Trade union fund	252,896,128	252,896,128
- Dividend, profit payables	15,259,800	15,259,800
- Others	637,742,692	2,083,346,302
	905,898,620	**2,351,502,230**
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	1,538,731,091	1,234,275,791
	1,538,731,091	**1,234,275,791**

21 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the year		12/31/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings	**863,266,225,834**	**863,266,225,834**	**1,655,577,479,703**	**2,018,823,063,401**	**500,020,642,136**	**500,020,642,136**
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch (1)	253,047,685,431	253,047,685,431	504,066,863,249	606,458,823,650	150,655,725,030	150,655,725,030
- Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch (2)	288,798,000,000	288,798,000,000	764,968,970,099	819,949,970,099	233,817,000,000	233,817,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh city Branch (3)	68,658,646,705	68,658,646,705	159,806,147,682	156,641,755,859	71,823,038,528	71,823,038,528
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch (4)	247,584,603,698	247,584,603,698	166,105,602,095	408,327,155,793	5,363,050,000	5,363,050,000
- Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh city Branch	-	-	32,117,466,578	-	32,117,466,578	32,117,466,578
- Other loans (5)	5,177,290,000	5,177,290,000	28,512,430,000	27,445,358,000	6,244,362,000	6,244,362,000
Borrowing and finance lease liabilities are due	**2,283,114,155**	**2,283,114,155**	-	**2,283,114,155**	-	-
- Chailease International Leasing Co., Ltd (6)	2,283,114,155	2,283,114,155	-	2,283,114,155	-	-
	865,549,339,989	**865,549,339,989**	**1,655,577,479,703**	**2,021,106,177,556**	**500,020,642,136**	**500,020,642,136**

	01/01/2025		During the year		12/31/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Long-term borrowings						
- Chailease International Leasing Co., Ltd (6)	2,283,114,155	2,283,114,155	-	2,283,114,155	-	-
	2,283,114,155	**2,283,114,155**	**-**	**2,283,114,155**	**-**	**-**
Amount due for settlement within 12 months	(2,283,114,155)	(2,283,114,155)	-	(2,283,114,155)	-	-
Amount due for settlement after 12 months	-	-			-	-

22 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share capital surplus	Investment and development funds	Other reserves	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**27,390,783,331**	**9,644,339,994**	**142,012,194,129**	**1,348,909,126,817**
Profit/loss for previous period	-	-	-	-	(285,180,218,114)	(285,180,218,114)
Transfer to bonus and welfare fund (*)	-	-	(2,500,000,000)	-	-	(2,500,000,000)
Other decrease	-	-	-	-	2,552,521,762	2,552,521,762
Ending balance of previous period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**24,890,783,331**	**9,644,339,994**	**(140,615,502,223)**	**1,063,781,430,465**
Beginning balance of current year	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**24,890,783,331**	**9,644,339,994**	**(140,615,502,223)**	**1,063,781,430,465**
Profit/loss for current period	-	-	-	-	2,620,832,265	2,620,832,265
Ending balance of current period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**24,890,783,331**	**9,644,339,994**	**(137,994,669,958)**	**1,066,402,262,730**

b) Details of owner's invested capital

	Rate	12/31/2025	Rate	01/01/2025
	%	VND	%	VND
Mr. Nguyen Manh Ha	19.58	219,953,590,000	19.58	219,953,590,000
Mrs. Pham Thi Hong	11.36	127,640,760,000	11.36	127,640,760,000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	5.47	61,410,490,000	5.47	61,410,490,000
Other subjects	63.59	714,195,330,000	63.59	714,195,330,000
	100.00	**1,123,200,170,000**	**100.00**	**1,123,200,170,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 12/31/2025	From 01/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Owner's contributed capital	1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
- *At the beginning of period*	*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
- *At the ending of period*	*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
Distributed dividends and profit:		
- *Dividend payable at the beginning of the period*	*15,259,800*	*15,259,800*
- *Dividend payable at the end of the period*	*15,259,800*	*15,259,800*

d) Stock

	12/31/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing stocks	112,320,017	112,320,017
Quantity of issued shares and full capital contribution	112,320,017	112,320,017
- *Common stocks*	*112,320,017*	*112,320,017*
Quantity of outstanding shares in circulation	112,320,017	112,320,017
- *Common stocks*	*112,320,017*	*112,320,017*
Par value per stock (VND)	10,000	10,000

f) Company's funds

	12/31/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment and development fund	24,890,783,331	24,890,783,331
Other funds belonging to owners' equity	9,644,339,994	9,644,339,994
	34,535,123,325	**34,535,123,325**

23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMEN

Foreign currencies

	12/31/2025	01/01/2025
- USD	236,570.10	7,364.73

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	450,374,855,012	767,076,483,552
Revenue from rendering of services	3,885,514,782	2,996,893,255
	454,260,369,794	**770,073,376,807**
Revenue from related parties	**10,568,601,575**	**75,085,705,196**
(Details as in Notes 37).		

25 . REVENUE DEDUCTIONS

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Sales return	-	1,121,545
	-	**1,121,545**

26 . COSTS OF GOODS SOLD

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Costs of goods sold	445,085,512,420	836,362,305,109
Costs of services rendered	931,129,685	736,982,822
Provision for/reversal for devaluation of inventories	(9,617,993,412)	28,234,022,784
	436,398,648,693	**865,333,310,715**
Costs of goods sold from related parties		
Total purchase value:	**31,416,244,732**	**50,361,543,933**
(Details as in Notes 37).		

27 . FINANCE INCOME

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	323,979,207	450,260,332
Payment discount, interest from installment sales	2,272,098	42,790,852
Trading profits from securities	541,989,741	19,926,168
Dividends, profits earned	658,700,000	536,075,000
Realized gain from foreign exchange difference	609,647,444	3,372,488,957
Unrealized gain from foreign exchange difference	19,572,620	119,068,918
Others	602	635
	2,156,161,712	**4,540,610,862**

28 . FINANCIAL EXPENSES

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Interest expenses	8,108,665,881	15,685,783,826
Realized loss from foreign exchange difference	143,198,595	359,545,648
Provisions for devaluation of trading securities and investments	5,511,879,812	115,601,952,266
Others	408,982,129	390,527,718
	14,172,726,417	**132,037,809,458**

29 . SELLING EXPENSES

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Raw materials	257,673,427	315,297,716
Labor	1,274,910,181	1,425,868,208
Depreciation and amortisation	661,655,106	719,000,049
Expenses from external services	180,798,940	2,657,402,426
Other expenses by cash	870,942,698	1,204,830,256
	3,245,980,352	**6,322,398,655**
Financial exprenses from related parties	**35,231,483**	-

details as in Notes 37.

30 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Raw materials	21,700,668	193,011,836
Labor	1,874,335,628	1,863,778,761
Depreciation and amortisation	1,191,548,573	1,221,398,590
Tax, Charge, Fee	1,380,000	2,700,000
Provision expenses/reversal of provision	478,019,795	1,195,049,488
Expenses from external services	639,044,969	1,054,643,523
Other expenses by cash	448,778,355	1,243,847,490
	4,654,807,988	**6,774,429,688**

31 . OTHER INCOME

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Collected compensation	10,366,650	79,862,960
Income from compensation for land value and assets on land according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated 31st July,	-	20,847,510,520
Others	33,625,384	17,713,824
	43,992,034	**20,945,087,304**

32 . OTHER EXPENSE

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
The remaining value of assets on land and the assets on land according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated 31st July, 2024	-	4,687,588,110
Fines	-	160,229,531
Others	11,160	299,883,180
	11,160	**5,147,700,821**

33 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
	VND	VND
Total profit before tax	(2,011,651,070)	(220,057,695,909)
Increase	1,529,221,053	3,058,148,060
- *Ineligible expenses*	*1,529,221,053*	*3,056,957,677*
- *Unrealized loss from foreign exchange difference*	-	*1,190,383*
- *Interest expense is not deductible*	*23,302,315,409*	*47,273,545,252*
Decrease	(22,819,885,392)	(656,334,301)
- *Dividend payment*	*(658,700,000)*	*(536,075,000)*
- *Switching losses last year*	*(22,161,185,392)*	-
- *Gain from revaluation of foreign exchange at the end of the period*	-	*(120,259,301)*
Taxable income	-	(170,382,336,898)
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	-	-

34 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

The company's activities are mainly commercial activities, so the Company doesn't present the cost of production and business according to the factors, as presented the elements of selling and general administration expenses in Note 29 and Note 30.

35 FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Types of financial risks the Company may encounter include: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidility risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Director of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities.

	Up to 1 year	In 1 to 5 years	In more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2025				
Short term investn	25,833,900,000	-	-	25,833,900,000
	25,833,900,000	**-**	**-**	**25,833,900,000**
As at 01/01/2025				
Short term investn	35,964,503,000	-	-	35,964,503,000
	35,964,503,000	**-**	**-**	**35,964,503,000**

Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate when there are transactions are denominated in foreign currencies other than VND such as: loans, revenue, costs, import of materials, goods, machinery and equipment,...

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5	From more	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2025				
Cash and cash equivalents	6,863,533,260	-	-	6,863,533,260
Trade receivables and other receivables	175,868,002,366	60,000,000	-	175,928,002,366
Loans	12,000,000,000	-	-	12,000,000,000
	194,731,535,626	**60,000,000**	**-**	**194,791,535,626**

As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	37,059,351,033	-	-	37,059,351,033
Trade receivables and other receivables	205,182,988,723	698,633,333	-	205,881,622,056
Loans	13,000,000,000	-	-	13,000,000,000
	255,242,339,756	**698,633,333**	**-**	**255,940,973,089**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that a company faces difficulties in fulfilling its financial obligations as they come due due to a lack of capital. The company's liquidity risk primarily arises from financial assets and financial liabilities with different maturity dates.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5	From more	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2025				
Borrowings and de	500,020,642,136	-	-	500,020,642,136
Trade payables, other payables	174,358,302,856	1,538,731,091	-	175,897,033,947
Accrued expenses	855,213,771	-	-	855,213,771
	675,234,158,763	**1,538,731,091**	**-**	**676,772,889,854**
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	865,549,339,989	-	-	865,549,339,989
Trade payables, other payables	236,401,302,578	1,234,275,791	-	237,635,578,369
Accrued expenses	1,068,331,142	-	-	1,068,331,142
	1,103,018,973,709	**1,234,275,791**	**-**	**1,104,253,249,500**

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

36 . EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate financial statements.

37 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The Company had transactions arising during the period with related parties as follows:

Transactions during the period:

	Relation	From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
		VND	VND
Revenue		**10,568,601,575**	**75,085,705,196**
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiary	2,373,113,755	38,958,100,053
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiary	3,057,842,696	9,136,493,665
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	5,137,645,124	26,991,111,478
Purchases		**31,416,244,732**	**50,361,543,933**
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiary	10,088,554,415	5,026,985,279
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiary	5,017,617,757	12,717,655,380
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	16,310,072,560	32,616,903,274
Purchases		**35,231,483**	**-**
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiary	35,231,483	-

As at closing period

	Relation	12/31/2025	01/01/2025
		VND	VND
Loans to related parties		**2,537,385,000**	**1,470,313,000**
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	2,537,385,000	1,470,313,000

Transactions with other related parties:

		From 10/01/2025 to 12/31/2025	From 10/01/2024 to 12/31/2024
		VND	VND
Remuneration to the Board of Management		**306,000,000**	**306,000,000**
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	180,000,000	180,000,000
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	21,000,000	21,000,000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	21,000,000	21,000,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	21,000,000	21,000,000
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	21,000,000	21,000,000
Mr. Le Hoang Son	Independent Member	21,000,000	21,000,000
Mr. Le Xuan Sac	Independent Member	21,000,000	21,000,000
Remuneration to the Audit Committee		**98,337,086**	**99,820,200**
Mr. Le Hoang Son	Chairman	45,000,000	45,000,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	53,337,086	54,820,200
Remuneration to the Internal Audit Committee		**152,035,000**	**154,293,000**
Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Internal Audit Committee	90,583,000	92,375,000
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member	61,452,000	61,918,000
Remuneration to the Board of Executive		**442,649,685**	**525,911,499**
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	172,170,000	172,170,000
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	73,143,815	75,020,797
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Permanent Deputy General Director	91,975,000	76,925,000
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director (Resigned on August 20, 2025)	-	99,514,031
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	105,360,870	102,281,671

38 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative data on the separate statement of financial position and corresponding notes are data from the separate financial statement for the fiscal year end at December 31, 2024, audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The data on the separate income statement, separate cash flow statement and corresponding notes are data from the information is published separate financial statements for the period from 01/01/2024 to 12/31/2024.

Le Thi Xuan	**Ngo Thi Hong Van**	**Pham Thi Hong**
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dong Nai, January 24th , 2026

Dear: STATE SECURITIES COMMISSION - HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Regarding: Explanation of the variance in the figures on the Income Statement for Quarter 4/2025 compared to the same period last year:

Unit: VND

ITEM	Code	Note	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	**24**	**454,260,369,794**	**770,073,376,807**	**(315,813,007,013)**	The decrease in revenue is due to a decrease in sales volume compared to the same period last year.
2. Revenue deductions	02	25	-	1,121,545	(1,121,545)	
3. Net revenue from sales of goods and rendering	**10**		**454,260,369,794**	**770,072,255,262**	**(315,811,885,468)**	
4. Cost of goods sold	**11**	**26**	**436,398,648,693**	**865,333,310,715**	**(428,934,662,022)**	The decrease in cost of goods sold is due the decrease in revenue this period leads to a corresponding decrease in cost of goods sold.
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**17,861,721,101**	**(95,261,055,453)**	**113,122,776,554**	Gross profit improved in the current period due to a lower average cost of goods sold relative to the same period last year.
6. Financial income	21	27	2,156,161,712	4,540,610,862	(2,384,449,150)	Financial income decreased because the gains on exchange rate differences incurred in the current period were lower than those in the same period last year.
7. Financial expense	22	28	14,172,726,417	132,037,809,458	(117,865,083,041)	Financial expenses decreased compared to the same period last year because the interest expenses and provision for diminution in value of investments incurred in the current period were lower than in the same period last year.
In which: Interest expenses	23		*8,108,665,881*	*15,685,783,826*	*(7,577,117,945)*	Interest expenses were lower than in the same period last year due to a reduction in outstanding loan balances at credit institutions. The Company maximized the utilization of its internal working capital; consequently, interest expenses were lower than in the comparative period.

ITEM	Code	Note	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Selling expenses	25	29	3,245,980,352	6,322,398,655	(3,076,418,303)	Selling expenses declined compared to the same period last year due to effective cost-saving measures.
9. General and administrative expense	26	30	4,654,807,988	6,774,429,688	(2,119,621,700)	General and administrative expenses in the current period were lower than in the same period last year because the provision expenses recorded in the current period were lower.
10. Net profit from operating activities	**30**		**(2,055,631,944)**	**(235,855,082,392)**	**233,799,450,448**	
11. Other income	31	31	43,992,034	20,945,087,304	(20,901,095,270)	Other income in the current period decreased compared to the same period last year because the previous period recorded compensation received for site clearance.
12. Other expense	32	32	11,160	5,147,700,821	(5,147,689,661)	Other expenses in the current period were lower than in the previous period because the previous period recorded a difference in unamortized land value, which was re-allocated based on the compensation price for site clearance.
13. Other profit	**40**		**43,980,874**	**15,797,386,483**	**(15,753,405,609)**	
14. Total net profit before tax	**50**		**(2,011,651,070)**	**(220,057,695,909)**	**218,046,044,839**	As a result of the above key factors, total accounting profit before tax increased accordingly.
15. Current corporate income tax expenses	51	33	-	-	-	
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	
17. Profit after corporate income tax	**60**		**(2,011,651,070)**	**(220,057,695,909)**	**218,046,044,839**	Profit after tax for the period increased compared to the same period last year, primarily due to the aforementioned reasons.

Financal income decreased

Le Thi Xuan
Preparer

Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant

Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, January 24th , 2026